

ĐỀ CHÍNH THỨC

(Đề thi có 2 trang)

Môn thi chuyên: ĐỊA LÍ; ngày thi: 17/7/2020

Thời gian làm bài: 150 PHÚT

(Không kể thời gian phát đề)

HƯỚNG DẪN CHẤM

Câu	Nội dung	Điểm
	Câu 1. (2,0 điểm) Dựa vào sơ đồ sau, hãy phân tích ảnh hưởng của tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển nông nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long. Sơ đồ tài nguyên thiên nhiên để phát triển nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long (Địa lí 9, trang 127, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam)	
1	Đất, rừng	
	+ Diện tích gần 4 triệu ha.	
	• Đất phù sa ngọt: 1,2 triệu ha – thuận lợi trồng lúa, cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày	0,25
	• Đất phèn, đất mặn: 2,5 triệu ha – chỉ có thể trồng lúa mùa vào mùa mưa – muốn tăng vụ phải phát triển thủy lợi thau chua rửa mặn vào mùa khô.	0,25
	+ Rừng ngập mặn ven biển và trên bán đảo Cà Mau chiếm diện tích lớn: thuận lợi khai thác lâm sản, nuôi trồng thủy sản nước mặn.	0,25
	Khí hậu và nước	
	+ Khí hậu nóng ẩm, lượng mưa dồi dào: thuận lợi thâm canh, tăng vụ; trồng lúa, cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới	0,25
	+ Sông Mê Công với hệ thống kênh rạch chằng chịt đem lại nguồn lợi: cung cấp phù sa cho đồng ruộng, nguồn nước cho nông nghiệp, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản nước ngọt.	0,25
	+ Vùng nước mặn, nước lợ cửa sông, ven biển rộng lớn... thuận lợi nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn...	0,25
	Biển và hải đảo	
	+ Nguồn hải sản: cá, tôm và hải sản quý hết sức phong phú: đánh bắt và nuôi trồng thủy sản	0,25
	+ Biển ấm quanh năm, ngư trường rộng lớn; nhiều đảo và quần đảo, thuận lợi cho khai thác hải sản	0,25
	Điểm thưởng	
	+ Nếu học sinh trình bày : mùa khô, mạng lưới kênh rạch chằng chịt, thủy triều vào sâu đất liền nên xâm nhập mặn vào sâu đất liền ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống – thưởng 0,25 điểm	
	+ Nếu học sinh trình bày: do hệ thống sông Mê Công không còn cung cấp phù sa dồi dào như trước vì có đập thủy điện ở thượng nguồn nên sạt lở bờ sông, sạt lở bờ biển, đang diễn ra gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống – thưởng 0,25 điểm	
	Lưu ý:	

Câu	Nội dung	Điểm
	+ Sau khi được thưởng, điểm tối đa học sinh đạt được không vượt quá 2,0 điểm	
2	Câu 2. (2,0 điểm) Dựa vào bảng số liệu dưới đây : Tỉ suất sinh và tỉ suất tử của dân số nước ta, giai đoạn 1979 - 2019 Hãy:	
a	a) Vẽ biểu đồ cột thể hiện tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta trong giai đoạn 1979 – 2019.	1,0
	Tính tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số	
	Vẽ biểu đồ đúng, đẹp, chính xác	
	Sai, thiếu sót yếu tố biểu đồ: -0,25 điểm yếu tố sai, thiếu sót	
b	b) Nêu nhận xét và giải thích những thay đổi trong tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta trong giai đoạn 1979 – 2019.	
	Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta có xu hướng giảm liên tục 40 năm từ 2,53% năm 1979 xuống 1,0% năm 2019	0,25
	Do kết quả của việc thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hóa giảm tỉ suất sinh liên tục 40 năm từ 32,5‰ năm 1979 xuống còn 16,3‰ năm 2019	0,50
	Trong khi đó, tỉ suất tử tăng giảm không liên tục, (dẫn chứng)	0,25
3	Câu 3. (2,0 điểm) <i>Các ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta là những ngành chiếm tỉ trọng cao trong giá trị sản lượng công nghiệp, được phát triển dựa trên những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và tạo ra nguồn hàng xuất khẩu chủ lực. Sự phát triển những ngành này có tác động thúc đẩy sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Dựa vào Atlas Việt Nam, tập Bản đồ Địa lí lớp 9 và kiến thức đã học, trình bày sự phân bố các ngành công nghiệp trọng điểm của vùng Đồng bằng sông Hồng. Giải thích vì sao ngành công nghiệp cơ khí là ngành công nghiệp trọng điểm của vùng này?</i>	
	Các ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng là: công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng và công nghiệp cơ khí	
	Phương án 1. Atlas	1,0
	+ Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm (chế biến nông sản): Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Phúc Yên, Việt Trì, Hải Dương	0,25
	+ Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng: Hà Nội, Giấy (Bắc Ninh, Việt Trì, Hưng Yên), Dệt (Hải Phòng, Bắc Ninh, Việt Trì, Hải Dương, Nam Định)	0,25
	+ Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Phúc Yên, Việt Trì, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định	0,25
	+ Công nghiệp cơ khí: Đóng tàu (Hải Phòng), Cơ khí (Hà Nội), Ô tô (Hà Nội)	0,25
	Phương án 2. Tập bản đồ Địa lí 9	1,0
	+ Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm (chế biến nông sản): Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Phúc Yên, Việt Trì, Hải Dương, Hưng Yên	0,25
	+ Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Phúc Yên, Việt Trì, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định – Dệt (Hà Nội, Hải Phòng) – Giấy (Nam Định)	0,25

Câu	Nội dung	Điểm
	+ Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Phúc Yên, Việt Trì, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định.	0,25
	+ Công nghiệp cơ khí: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Phúc Yên, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định – Đóng tàu (Hải Phòng)	0,25
	Công nghiệp cơ khí là ngành công nghiệp trọng điểm ở Đồng bằng sông Hồng vì:	1,0
	+ chiếm tỉ trọng cao trong giá trị sản lượng công nghiệp	0,25
	+ nguồn lao động có chất lượng, có trình độ kỹ thuật cao	0,25
	+ Sản phẩm công nghiệp cơ khí quan trọng của vùng là: máy công cụ, động cơ điện, phương tiện giao thông, thiết bị điện tử ...	0,50
	• đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước	
	• tạo ra nguồn hàng xuất khẩu chủ lực	
	• có tác động thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng và các vùng kinh tế khác: thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa	
	• có tác động thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế: phát triển công nghiệp, dịch vụ	
4	Câu 4. (2,0 điểm) <i>Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp, nhất là các cây công nghiệp lâu năm. Dựa vào Atlas Việt Nam, tập Bản đồ Địa lí lớp 9 và kiến thức đã học, trình bày và giải thích sự phân bố các cây công nghiệp lâu năm ở nước ta ?</i>	
	Sự phân bố các công nghiệp lâu năm	2,0
	+ Cây cà phê : Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.	0,50
	Hoặc các tỉnh (Atlas) - Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông, Lâm Đồng, - Bình Phước, Đồng Nai	
	Giải thích: Đông Nam Bộ đất xám phù sa cổ, Tây Nguyên: đất đỏ badan, khí hậu cận xích đạo	
	+ Cây cao su : Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.	0,25
	Hoặc các tỉnh (Atlas) - Gia Lai, Đắk Lắk, - Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai.	
	Giải thích: Đông Nam Bộ đất xám phù sa cổ, Tây Nguyên: đất đỏ badan, khí hậu cận xích đạo	
	+ Cây chè : Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.	0,50
	Hoặc các tỉnh (Atlas) - Hà Giang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ - Lâm Đồng	
	Giải thích: Trung du địa hình đồi bát úp, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh; Tây Nguyên đất đỏ badan, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.	
	+ Cây hồ tiêu : Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.	0,25
	Hoặc các tỉnh (Atlas) - Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu;	

Câu	Nội dung	Điểm
	- Đắc Lắc, Đắc Nông Giải thích: khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, đất phù sa (Đồng bằng sông Cửu Long), đất cát (Duyên hải Nam Trung Bộ)	
	+ Cây điều : Đông Nam Bộ , Tây Nguyên , Duyên hải Nam Trung Bộ.	0,25
	Hoặc các tỉnh (Atlas) - Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu - Đắc Lắc, Đắc Nông - Bình Thuận	
	Đông Nam Bộ (đất xám phù sa cổ), Tây Nguyên (đất đỏ badan), Duyên hải Nam Trung Bộ (đất cát pha).	
	+ Cây dừa : Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ.	0,25
	Hoặc các tỉnh (Atlas) - Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau - Bình Định	
	Giải thích: khí hậu nhiệt đới gió mùa, đất phù sa (Đồng bằng sông Cửu Long), đất cát (Duyên hải Nam Trung Bộ)	
5	Câu 5. (2,0 điểm) Cho bảng số liệu sau: Giá trị xuất khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng của nước ta, giai đoạn 2010 - 2017 Nêu nhận xét và giải thích xu hướng thay đổi cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu ở nước ta giai đoạn 2010 - 2017.	
	Tính tỉ trọng các nhóm hàng xuất khẩu	0,25
	Từ năm 2010 đến năm 2017, cơ cấu hàng xuất khẩu thay đổi theo hướng	
	+ Giảm tỉ trọng nhóm hàng Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (từ 7,16% năm 2010 xuống 4,06% năm 2017) – do giá trị xuất khẩu hàng hóa ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng từ 5123,6 triệu đô la Mỹ năm 2010 lên 8699,4 triệu đô la Mỹ năm 2017, không theo kịp sự tăng mạnh giá trị xuất khẩu hàng hóa ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.	0,50
	+ Giảm tỉ trọng nhóm hàng khai khoáng (từ 9,5% năm 2010 xuống 1,74% năm 2017) – do giá trị xuất khẩu hàng hóa ngành khoáng sản giảm từ 6794,1 triệu đô la Mỹ năm 2010 xuống còn 3729,1 triệu đô la Mỹ năm 2017	0,50
	+ Tăng mạnh tỉ trọng của nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo (từ 83,34% năm 2010 lên 94,19% năm 2017) – do giá trị xuất khẩu hàng hóa ngành công nghiệp chế biến, chế tạo từ 59634,7 triệu đô la Mỹ năm 2010 lên 201652,2 triệu đô la Mỹ năm 2017.	0,50
	+ Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỉ trọng lớn nhất (từ 83,34% năm 2010 đến 94,19% năm 2017) do kết quả của chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường xuất khẩu.	0,25

Hết

**Lưu ý: Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam, tập Bản đồ Địa lí lớp 9
Chỉ những thí sinh làm bài ngắn gọn, dàn ý rõ ràng, logic, khoa học mới đạt điểm tối đa.**

